

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:156/2023/DS-PT

Ngày: 12- 5 -2023

V/v Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Diệp.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thanh Minh Châu

Ông Nguyễn Văn Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Mai Hương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Khánh Bình – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 448/TBTL-TA ngày 14 tháng 11 năm 2022, về “Tranh chấp về thừa kế tài sản”; do Bản án Dân sự sơ thẩm số 106/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2023/QĐ-PT ngày 28 tháng 2 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp L1, xã B2, Huyện B3, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà H: Chị Phạm Thị Thúy A, sinh năm 1988; địa chỉ: ấp B1, xã B2, Huyện B3, tỉnh Tây Ninh – Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 15-3-2022), vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Lê Văn S, sinh năm 1956; địa chỉ: ấp L1, xã B2, Huyện B3, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S: Ông Phan Văn V – Luật sư Văn phòng luật sư Phan Văn V thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lê Văn B, sinh năm 1934; địa chỉ: ấp L1, xã B2, Huyện B3, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

2. Bà Lê Thị H, sinh năm 1951; địa chỉ: ấp L1, xã B2, Huyện B3, tỉnh Tây Ninh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H: Ông Trần Minh T – Luật sư Trợ giúp pháp lý, Văn phòng luật sư Trần Minh T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tây Ninh, có mặt.

3. Anh Trần Văn L, sinh năm 1975;

4. Anh Trần Quốc K, sinh năm 1984;

5. Anh Trần Quốc TU, sinh năm 1989;

6. Anh Trần Quốc C, sinh năm 1990;

7. Chị Nguyễn Thị Mỹ PH, sinh năm 1979;

8. Chị Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1983.

Cùng địa chỉ: ấp L1, xã B2, Huyện B3, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của anh L, anh K, anh T, anh C, chị P, chị Nhung: Bà Lê Thị H, sinh năm 1968 – Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 11-01-2022 và 12-01-2022). Có mặt.

9. Anh Lê Văn H, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp L1, xã B2, Huyện B3, tỉnh Tây Ninh, có đơn xin vắng mặt.

10. Anh Trần Văn NG, sinh năm 1972; địa chỉ: ấp L1, xã B2, Huyện B3, tỉnh Tây Ninh, có đơn xin vắng mặt.

Do có kháng cáo của bà Lê Thị H, bà Lê Thị H, ông Lê Văn S và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 10 năm 2021 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Lê Thị H trình bày:

Cha mẹ của bà tên Lê Văn PH (sinh năm 1915, chết năm 2005) và Văn Thị V (sinh năm 1922, chết năm 1998), có 07 người con gồm: Lê Văn B, Lê Thị BM, Lê Thị H, Lê Thị Cang, Lê Văn S, Lê Thị H và Lê Văn PH. Trong đó: Bà Lê Thị BM (chết năm 2015), có chồng tên Trần Văn Đ (đã chết) và 06 người con gồm Trần Quốc C, Trần Văn NG, Trần Văn L, Trần Quốc TU, Trần Quốc K, Lê Văn H. Bà Lê Thị Cang (chết năm 2015), có chồng tên Nguyễn Văn Giàu (đã chết) và 02 người con Nguyễn Thị Mỹ PH, Nguyễn Thị Tuyết N; ông Lê Văn PH (Liệt sĩ hy sinh năm 1968), không có vợ con. Ngoài ra, cha mẹ của bà không còn người con nào khác kể cả con riêng, con nuôi.

Sinh thời, cha mẹ có tạo lập được khối tài sản là quyền sử dụng đất gồm: thửa số 1446 diện tích 1.730m^2 , thửa 1447 diện tích 580m^2 , thửa 1448 diện tích 1.920m^2 , thửa 1449 diện tích 1.450m^2 ; cùng tờ bản đồ số 6; tọa lạc tại ấp L1, xã B2, Huyện B3, tỉnh Tây Ninh. Các phần đất này cha của bà là ông Lê Văn PH đã được UBND huyện Dương Minh Châu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) ngày 21-9-1999. Khi cha mẹ còn thì sống riêng, không có ở cùng người con nào. Đến khi mẹ chết khoảng 02 năm là vào năm 2000, cha mới về sống chung với bà. Cha mẹ lần lượt qua đời nhưng không để lại di chúc hay bất cứ văn bản nào để phân chia 04 phần đất nêu trên. Từ khi cha mẹ chết cho đến nay ông S là người trực tiếp canh tác sử dụng. Đến năm 2015, tất cả anh chị em yêu cầu ông S chia di sản thừa kế của cha mẹ để lại đối với các phần đất nêu trên nhưng ông S không đồng ý.

Nay bà yêu cầu chia di sản thừa kế của cha mẹ đối với các thửa đất số 1446, 1447, 1448, 1449; tờ bản đồ số 6, tổng diện tích 5.680m^2 (qua đo đạc thực tế là thửa số 297, tờ bản đồ 35, diện tích $6.057,2\text{m}^2$); tọa lạc tại ấp L1, xã B2, Huyện B3, Tỉnh Tây Ninh; yêu cầu chia theo pháp luật cho 06 kỷ phần gồm Bình, Hôn, các con của bà Bướm, các con của bà Cang, Sung và Hùng; yêu cầu được nhận đất và không đồng ý thanh toán giá trị cây cao su trên đất cho ông S, ông S phải tự thanh lý cây cao su giao đất cho bà, vì thời điểm ông S trồng cây cao su bà có ngăn cản bằng việc khởi kiện đến Tòa án vào năm 2011.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà H trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và chia cho bà H được hưởng 02 suất thừa kế, vì bà H có công chăm sóc, thờ cúng cha mẹ. Đối với cây cao su trên đất thì yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Lê Văn S trình bày: Ông xác định cha tên Lê Văn PH, mẹ tên Văn Thị V, có tổng cộng 07 người con như bà H trình bày là đúng. Ngoài ra, cha mẹ của ông không còn người con nào khác kể cả con riêng, con nuôi. Cha mẹ trước khi chết đã phân chia tài sản cho các con mỗi người một phần. Còn lại cha của ông đứng tên GCNQSDĐ đối với phần hương hỏa, sau khi cha chết thì để lại di chúc cho bà H được hưởng toàn bộ phần đất này. Đối với phần đất bà H đang tranh chấp, hiện nay cha ông vẫn đứng tên GCNQSDĐ. Tuy nhiên, các phần đất này khi còn sống cha mẹ đã chia cho ông, ông trực tiếp sử dụng từ năm 1979 cho đến nay, do thời điểm đi làm thủ tục cấp GCNQSDĐ có sai sót nên đến nay vẫn chưa sang tên cho ông.

Ngày 05-4-2022, ông có đơn yêu cầu phản tố về việc yêu cầu chia di sản của cha mẹ để lại đối với phần đất có diện tích 1.970m^2 thuộc thửa 1474 (hiện bà H đang sử dụng) và diện tích 710m^2 thuộc thửa 1479 (hiện ông Bình đang sử

dụng). Ngày 01-8-2022, ông có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố, nếu có yêu cầu ông sẽ khởi kiện trong vụ án khác.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, ông không đồng ý. Bởi vì diện tích đất trên ông đã được cha mẹ cho vào năm 1979, ông là người quản lý sử dụng cho đến nay. Thời điểm đi làm GCNQSDĐ là do cha của ông đi làm dùm các con, đến khi phát hiện được cấp thiếu so với đất được cho thì khi đó GCNQSDĐ đang thế chấp vay Ngân hàng. Từ đó, cha yêu cầu ông giao tiền để trả ngân hàng lấy giấy làm thủ tục sang tên cho ông nhưng do không có tiền nên không thực hiện được. Đến khi cha mất mới phát sinh tranh chấp.

Trong trường hợp Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H thì ông có ý kiến như sau: Nếu chia thì chia cho 05 kỷ phần, trong đó không chia cho bà H, vì khi cha mẹ còn sống đã cho bà H phần đất rẫy diện tích khoảng 03 ha, những người con còn lại không được chia phần này. Đồng thời, ông yêu cầu người nào nhận bao nhiêu thì phải thanh toán lại giá trị cây cao su cho ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Lê Thị H trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của bà H, bà yêu cầu được nhận di sản của cha mẹ để lại theo quy định của pháp luật. Yêu cầu được nhận đất và không đồng ý thanh toán giá trị cây cao su trên đất, ông S phải tự thanh lý cây cao su giao đất cho bà. Tại phiên tòa, bà yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật đối với cây cao su trên đất.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Lê Văn B trình bày: Ông Bình trình bày thống nhất với bà H về họ tên cha mẹ cũng như các anh em trong gia đình. Cha mẹ ông trước khi chết đã phân chia tài sản cho các con mỗi người một phần. Phần đất hiện đang tranh chấp do ông S quản lý từ xưa đến nay, khi còn sống cha đã chia cho ông S nhưng không biết lý do vì sao đến nay ông S vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp phải chia di sản thừa kế thì ông từ chối hưởng di sản. Tuy nhiên, sau khi ông S có đơn phản tố yêu cầu chia di sản đối với phần đất diện tích 710m², thửa số 1479, ông Bình đang quản lý. Tại biên bản lấy lời khai ngày 29-4-2022, ông Bình đề nghị Tòa án chia toàn bộ diện tích đất đang tranh chấp thành 05 phần bằng nhau cho bà H, ông S, các con của bà Bướm, các con của bà Cang và ông được hưởng. Riêng đối với bà Lê Thị H, trước đây đã được gia đình hợp thống nhất phân chia cho bà H phần đất ở Tổ 7, ấp L1, xã B2, Huyện B3 nên nay không được hưởng đối với các phần còn lại.

Các anh Trần Văn L, Trần Quốc C, Trần Quốc TU, Trần Quốc K và các chị Nguyễn Thị Mỹ PH, Nguyễn Thị Tuyết N: thống nhất với ý kiến của bà H, yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Phái, cụ Viêng theo quy định pháp luật.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 09-3-2022, anh Lê Văn H trình bày: Anh là con ruột của bà Lê Thị BM, là cháu ngoại của cụ Lê Văn PH và Văn Thị V. Mẹ của anh đã chết năm 2015, có 06 người con gồm: Trần Văn NG, Trần Văn L, Trần Quốc C, Trần Quốc TU, Trần Quốc K và anh. Ngoài ra, mẹ của anh không còn người con nào khác kể cả con riêng, con nuôi. Trường hợp Tòa án chia di sản thừa kế, anh và các anh em nêu trên xin được nhận phần thừa kế của mẹ là Lê Thị BM được hưởng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 29-4-2022, anh Trần Văn NG trình bày: Anh là con ruột của bà Lê Thị BM, là cháu ngoại của cụ Lê Văn PH và Văn Thị V. Mẹ của anh đã chết năm 2015, có 06 người con gồm: Lê Văn H, Trần Văn L, Trần Quốc C, Trần Quốc TU, Trần Quốc K và anh. Nguồn gốc phần đất bà H tranh chấp là của ông ngoại anh, sau khi chia cho các cô cậu còn dư lại nhưng để cho ông S trồng cao su. Trường hợp Tòa án chia di sản đối với phần đất bà H đang tranh chấp thì anh từ chối nhận phần di sản mà anh được hưởng. Còn đối với 02 phần đất mà ông S tranh chấp, nếu trường hợp phải chia di sản thì anh đồng ý cùng các anh em nhận phần di sản của mẹ là Lê Thị BM được hưởng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 106/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Căn cứ các Điều 147, 227, 228, 158, 165, 217, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 613, 623, 649, 650, 651 và 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Đình chỉ toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Lê Văn S về việc yêu cầu chia di sản của cụ Lê Văn PH và cụ Văn Thị V để lại đối với thửa đất 1474 diện tích 1.970m^2 và thửa 1479 diện tích 710m^2 , tờ bản đồ số 6; tọa lạc tại ấp L1, xã B2, Huyện B3, tỉnh Tây Ninh.

2. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Lê Thị H đối với ông Lê Văn S.

- Ông Lê Văn S được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1009.7m^2 (684.5m^2 trong lộ giới), trong thửa 297, tờ bản đồ số 35, có tứ cận: Đông giáp đất ông Thật dài 12.84m , Tây giáp đường đất dài ($3.99\text{m} + 4.56\text{m} + 8.02\text{m}$), Nam giáp đường đất dài ($4.78\text{m} + 12.75\text{m} + 52.49\text{m}$), Bắc giáp đất chia cho ông Bình dài 72.19m , cùng cây cao su trên đất.

- Ông Lê Văn B được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1009.5m^2 (120.1m^2 trong lộ giới), trong thửa 297, tờ bản đồ số 35, có tứ cận: Đông giáp đất ông Thật dài 13.74m , Tây giáp đường đất dài 14.83m , Nam giáp đất chia

cho ông S dài 72.19m, Bắc giáp đất chia cho bà H dài 69.86m, cùng cây cao su trên đất.

- Bà Lê Thị H được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1009.5m² (118.7m² trong lộ giới), trong thửa 297, tờ bản đồ số 35, có tứ cận: Đông giáp đất ông Thật dài 14.77m, Tây giáp đường đất dài 14.83m, Nam giáp đất chia cho ông Bình dài 69.86m, Bắc giáp đất chia cho bà H dài 67.38m, cùng cây cao su trên đất.

- Bà Lê Thị H được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1009.5m² (118.7m² trong lộ giới), trong thửa 297, tờ bản đồ số 35, có tứ cận: Đông giáp đất ông Thật dài 15.91m, Tây giáp đường đất dài 14.83m, Nam giáp đất chia cho bà H dài 67.38m, Bắc giáp đất chia cho các con bà Bướm dài 64.73m, cùng cây cao su trên đất.

- Các anh Lê Văn H, Trần Văn L, Trần Quốc C, Trần Quốc TU, Trần Quốc K được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1009.7m² (118.7m² trong lộ giới), trong thửa 297, tờ bản đồ số 35, có tứ cận: Đông giáp đất ông Thật dài 17.20m, Tây giáp đường đất dài 14.83, Nam giáp đất chia cho bà H dài 64.73m, Bắc giáp đất chia cho các con bà Cang dài 61.95m, cùng cây cao su trên đất.

- Các chị Nguyễn Thị Mỹ PH, Nguyễn Thị Tuyết N được quyền sử dụng phần đất có diện tích 1009.5m² (117m² trong lộ giới), trong thửa 297, tờ bản đồ số 35, có tứ cận: Đông giáp đất ông Thật dài 19.72, Tây giáp đường đất dài 14.83m, Nam giáp đất chia cho các con bà Bướm dài 61.95m, Bắc giáp thửa 83 dài (13.4m + 45.78m), cùng cây cao su trên đất.

(Có sơ đồ kèm theo)

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai cho phù hợp với quyết định của Bản án này.

3. Ông Lê Văn B, bà Lê Thị H, bà Lê Thị H mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Văn S số tiền 129.500.000 (một trăm hai mươi chín triệu năm trăm nghìn) đồng; các anh Lê Văn H, Trần Văn L, Trần Quốc C, Trần Quốc TU, Trần Quốc K cùng có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Văn S số tiền 129.500.000 (một trăm hai mươi chín triệu năm trăm nghìn) đồng; các chị Nguyễn Thị Mỹ PH, Nguyễn Thị Tuyết N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Văn S số tiền 129.500.000 (một trăm hai mươi chín triệu năm trăm nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án.

Nội dung kháng cáo:

- Ngày 11 tháng 10 năm 2022 của ông Lê Văn S có đơn kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Ngày 13 tháng 10 năm 2022 của bà Lê Thị H có đơn kháng cáo không đồng ý thanh toán tiền cây cao su và thanh toán chênh lệch giá trị tài sản, vì không có tiền, muốn nhận đúng diện tích theo kỹ phần được chia.

- Ngày 13 tháng 10 năm 2022 của bà Lê Thị H có đơn kháng cáo không đồng ý thanh toán tiền cây cao su và thanh toán chênh lệch giá trị tài sản, vì không có tiền, muốn nhận đúng diện tích theo kỹ phần được chia.

Nội dung kháng nghị:

- Ngày 31 tháng 10 năm 2022 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh kháng nghị về phần án phí mà cấp sơ thẩm miễn án phí cho bà H không đúng đối tượng.

Tại phiên toà:

- Bà H trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, thống nhất chia thừa kế phần đất của ông S đang quản lý thành 06 phần, trong đó ông S được hưởng 02 phần.

- Bà H trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, thống nhất chia thừa kế phần đất của ông S đang quản lý thành 06 phần, trong đó ông S được hưởng 02 phần.

- Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bà H trình bày: Thống nhất lời trình bày của bà H và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H.

- Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho ông S trình bày: Theo lời trình bày của nguyên đơn và người có quyền lợi liên quan. Không đồng ý thanh toán giá trị quyền sử dụng đất chênh lệch cho ông S, cũng như tại phiên toà ông Bình không yêu cầu chia phần trong diện tích đất của ông S đang quản lý sử dụng, ông S có nguyện vọng được nhận bằng hiện vật, không nhận bằng giá trị. Nên đề Hội đồng xét xử chia cho ông S 02 phần đất bằng hiện vật. Ngoài ra còn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nhận định cho cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm về tố tụng trong việc không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông S, trong khi không nhận đơn yêu cầu phản tố của ông S.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình, chấp hành tốt Nội quy phiên tòa;

+ Về nội dung: Tại phiên toà phúc thẩm, ông Lê Văn B không có yêu cầu

chia thừa kế tài sản và thống nhất để phần đất ông S đang quản lý, sử dụng cho các em của ông chia theo quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi liên quan về yêu cầu chia bằng hiện vật.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi liên quan; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát. Sửa bản án sơ thẩm và phân chia lại di sản thừa kế theo quy định của pháp luật và tính lại án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Sau khi Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu xét xử sơ thẩm ngày 29-9-2022 đến ngày 11 tháng 10 năm 2022 của ông Lê Văn S có đơn kháng cáo; Ngày 13 tháng 10 năm 2022 của bà Lê Thị H, bà Lê Thị H có đơn kháng cáo, các đương sự thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Xét thấy việc kháng cáo của các đương sự là đảm bảo theo quy định của pháp luật.

Ngày 31 tháng 10 năm 2022 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh kháng nghị về phần án phí là đảm bảo trong thời hạn luật định.

[2] Xét kháng cáo của bà Lê Thị H và bà Lê Thị H:

Các đương sự thống nhất cụ Lê Văn PH (sinh năm 1915, chết năm 2005) và cụ Văn Thị V (sinh năm 1922, chết năm 1998), có 07 người con gồm: Lê Văn B, Lê Thị BM, Lê Thị H, Lê Thị Cang, Lê Văn S, Lê Thị H và Lê Văn PH. Trong đó: Bà Lê Thị BM (chết năm 2015), có chồng tên Trần Văn Đ (đã chết) và 06 người con gồm Trần Quốc C, Trần Văn NG, Trần Văn L, Trần Quốc TU, Trần Quốc K, Lê Văn H. Bà Lê Thị Cang (chết năm 2015), có chồng tên Nguyễn Văn Giàu (đã chết) và 02 người con Nguyễn Thị Mỹ PH, Nguyễn Thị Tuyết N; ông Lê Văn PH (Liệt sĩ hy sinh năm 1968), không có vợ con. Ngoài ra, cụ Viêng, cụ Phái không còn người con nào khác kể cả con riêng, con nuôi.

Trước khi cụ Phái chết thì đã có thực hiện chia đất cho các con, mỗi người đều có phần đất riêng. Cụ Phái còn đứng giấy một phần đất để làm hương hoả, trong đó có phần đất tranh chấp mà ông S đang quản lý sử dụng gồm các thửa đất số 1446, 1447, 1448, 1449; tờ bản đồ số 6, tổng diện tích 5.680m² (qua đo đạc thực tế là thửa số 297, tờ bản đồ 35, diện tích 6.057,2m²); tọa lạc tại ấp L1, xã B2, Huyện B3, Tỉnh Tây Ninh;

Ông S cho rằng các thửa đất trên được cha, mẹ cho sử dụng từ những

năm 1979, nhưng không có chuyển quyền sử dụng đất cho ông mà cụ Phái vẫn còn đứng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là có căn cứ.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế, di sản thừa kế, chia thừa kế là đúng quy định của pháp luật. Trong đó chia cho ông S được hưởng 02 phần vì có công sức tôn tạo, gìn giữ là đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi liên quan xin được hưởng đúng kỷ phần được hưởng và không thanh toán giá trị chênh lệch cho ông S và không thanh toán bồi thường giá trị cây cao su, thấy rằng:

- Xét về việc không thanh toán giá trị đất chênh lệch cho ông S: Cấp sơ thẩm vận dụng không đúng tinh thần quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về điều kiện tách thửa. Tại khoản 2 Điều 1 Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND nêu rõ những trường hợp không áp dụng quy định này như sau: *a/.....; b/.....c/ Tách thửa đất để thực hiện thừa kế theo quy định của pháp luật; d/ Tách thửa đất theo bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.* Từ đó có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi liên quan về nội dung này. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Lê Văn B xác định là không tranh chấp và không yêu cầu chia đôi phần đất ông S đang quản lý sử dụng mà để lại các em của ông phân chia sử dụng vì hiện tại ông đang sử dụng 01 thửa đất số 1479/710m² của cha ông để lại. Tại phiên tòa bà H, bà H thống nhất ý kiến của ông Bình, sau này không tranh chấp với ông Bình thửa đất này và đồng ý chia cho ông S được 02 phần như nhận định của bản án sơ thẩm, nên phần đất của ông S quản lý tại thửa mới là thửa 27, tờ bản đồ 35, diện tích 6.057,2m² được chia thành 06 phần được đánh số từ 01 đến 06 trên sơ đồ. Theo biên bản định giá ngày 29-4-2022 của Hội đồng định giá, xác định phần đất diện tích 6.057,2m² có giá trị 4.536.000.000 đồng, mỗi kỷ phần có giá trị 756.000.000 đồng. Cụ thể chia như sau:

- Ông Lê Văn S được quyền sử dụng 02 phần được đánh số 01 và 02 như sau:

+ Phần đất số 01, có diện tích 1009.7m² (684.5m² trong lộ giới), trong thửa 297, tờ bản đồ số 35, có tứ cận: Đông giáp đất ông Thật dài 12.84m, Tây giáp đường đất dài (3.99m + 4.56m + 8.02m), Nam giáp đường đất dài (4.78m + 12.75m + 52.49m), Bắc giáp đất chia cho ông Bình dài 72.19m, cùng cây cao su trên đất.

+ Phần đất số 02, có diện tích 1009.5m² (120.1m² trong lộ giới), trong thửa 297, tờ bản đồ số 35, có tứ cận: Đông giáp đất ông Thật dài 13.74m, Tây giáp đường đất dài 14.83m, Nam giáp đất chia cho ông S dài 72.19m, Bắc giáp đất chia cho bà H dài 69.86m, cùng cây cao su trên đất.

Tổng giá trị tài sản ông S được hưởng là 1.512.000.000 đồng.

- Bà Lê Thị H được quyền sử dụng phần đất số 03, có diện tích 1009.5m² (118.7m² trong lộ giới), trong thửa 297, tờ bản đồ số 35, có tứ cận: Đông giáp đất ông Thật dài 14.77m, Tây giáp đường đất dài 14.83m, Nam giáp đất chia cho ông Bình dài 69.86m, Bắc giáp đất chia cho bà H dài 67.38m, cùng cây cao su trên đất. Phần đất có giá trị 756.000.000 đồng.

- Bà Lê Thị H được quyền sử dụng phần đất số 04, có diện tích 1009.5m² (118.7m² trong lộ giới), trong thửa 297, tờ bản đồ số 35, có tứ cận: Đông giáp đất ông Thật dài 15.91m, Tây giáp đường đất dài 14.83m, Nam giáp đất chia cho bà H dài 67.38m, Bắc giáp đất chia cho các con bà Bướm dài 64.73m, cùng cây cao su trên đất. Phần đất có giá trị 756.000.000 đồng.

- Các anh Lê Văn H, Trần Văn L, Trần Quốc C, Trần Quốc TU, Trần Quốc K được quyền sử dụng phần đất số 05, có diện tích 1009.7m² (118.7m² trong lộ giới), trong thửa 297, tờ bản đồ số 35, có tứ cận: Đông giáp đất ông Thật dài 17.20m, Tây giáp đường đất dài 14.83, Nam giáp đất chia cho bà H dài 64.73m, Bắc giáp đất chia cho các con bà Cang dài 61.95m, cùng cây cao su trên đất. Phần đất có giá trị 756.000.000 đồng.

- Các chị Nguyễn Thị Mỹ PH, Nguyễn Thị Tuyết N được quyền sử dụng phần đất số 06, có diện tích 1009.5m² (117m² trong lộ giới), trong thửa 297, tờ bản đồ số 35, có tứ cận: Đông giáp đất ông Thật dài 19.72, Tây giáp đường đất dài 14.83m, Nam giáp đất chia cho các con bà Bướm dài 61.95m, Bắc giáp thửa 83 dài (13.4m + 45.78m), cùng cây cao su trên đất. Phần đất có giá trị 756.000.000 đồng.

- Xét phần kháng cáo của bà H, bà H về thanh toán giá trị cây cao su thấy rằng: Cây cao su của ông S đang khai thác, nếu chặt bỏ giao đất cho các chi được chia đất là thiệt hại cho ông S, nên cần buộc các chi được chia đất phải thanh toán giá trị cây cao su cho ông S là có cơ sở và bảo đảm được quyền lợi của các bên đương sự. Vì vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H, bà H nội dung này.

- Xét kháng cáo của ông Lê Văn S: Xét thấy yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của bà H, bà H có căn cứ chấp nhận, nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông S. Riêng đề nghị của người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của ông S về yêu cầu phản tố của ông S: Tại cấp sơ thẩm ông S tự nguyện rút lại yêu cầu phản tố, cấp sơ thẩm tuyên đình chỉ yêu cầu phản tố của ông S là phù hợp với quy định của pháp luật.

- Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc sơ thẩm miễn án phí cho bà H: Tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy

định về trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm là “...người có công với cách mạng, thân nhân liệt sỹ..”, bà H chỉ là người thờ cúng liệt sỹ nên không được miễn án phí. Cấp sơ thẩm miễn tạm ứng án phí và án phí cho bà Lê Thị H là không đúng. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh là có căn cứ chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên, chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, bà H; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh; không chấp nhận kháng cáo của ông S. Sửa bản án sơ thẩm 106/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

[3] Về án phí:

3.1: Án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm, nên án phí được tính lại cho phù hợp với giá trị tài sản của từng người được hưởng, cụ thể như sau:

Bà Lê Thị H, ông Lê Văn S, được miễn án phí.

Bà Lê Thị H phải chịu 20.000.000 đồng + 4% (356.000.000) đồng = 34.240.000 đồng; các anh Lê Văn H, Trần Văn L, Trần Quốc C, Trần Quốc TU, Trần Quốc K cùng phải chịu 34.240.000 đồng; các chị Nguyễn Thị Mỹ PH, Nguyễn Thị Tuyết N cùng phải chịu 34.240.000 đồng.

3.2: Án phí dân sự phúc thẩm:

Kháng cáo của ông Lê Văn S không được chấp nhận, nhưng ông S thuộc diện được miễn án phí, nên ông Lê Văn S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Lê Thị H và bà Lê Thị H được chấp nhận một phần kháng cáo, nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Về chi phí tố tụng: Chi phí đo đạc, định giá tài sản 33.000.000 (ba mươi ba triệu) đồng, do sửa bản án sơ thẩm nên được tính lại như sau: Ông Lê Văn S phải chịu 11.000.000 (mười một triệu) đồng; bà Lê Thị H, bà Lê Thị H mỗi người phải chịu 5.500.000 (năm triệu năm trăm ngàn) đồng; các anh Lê Văn H, Trần Văn L, Trần Quốc C, Trần Quốc TU, Trần Quốc K cùng phải chịu 5.500.000 (năm triệu năm trăm ngàn) đồng; các chị Nguyễn Thị Mỹ PH, Nguyễn Thị Tuyết N cùng phải chịu 5.500.000 (năm triệu năm trăm ngàn) đồng. Các đương sự có nghĩa vụ nộp trả cho bà Lê Thị H.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị H và bà Lê Thị H; không chấp nhận kháng cáo của ông S.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 106/2022/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ các Điều 147, 227, 228, 158, 165, 217, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 613, 623, 649, 650, 651 và 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Đình chỉ toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Lê Văn S về việc yêu cầu chia di sản của cụ Lê Văn PH và cụ Văn Thị V để lại đối với thửa đất 1474 diện tích 1.970m² và thửa 1479 diện tích 710m², tờ bản đồ số 6; tọa lạc tại ấp L1, xã B2, Huyện B3, tỉnh Tây Ninh.

2. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Lê Thị H đối với ông Lê Văn S.

- Buộc ông Lê Văn S phải chia cho:

+ Bà Lê Thị H được quyền sử dụng phần đất số 03, có diện tích 1009.5m² (118.7m² trong lộ giới), trong thửa 297, tờ bản đồ số 35, có tứ cận: Đông giáp đất ông Thật dài 14.77m, Tây giáp đường đất dài 14.83m, Nam giáp đất chia cho ông Bình dài 69.86m, Bắc giáp đất chia cho bà H dài 67.38m, cùng cây cao su trên đất. Phần đất có giá trị 756.000.000 đồng.

+ Bà Lê Thị H được quyền sử dụng phần đất số 04, có diện tích 1009.5m² (118.7m² trong lộ giới), trong thửa 297, tờ bản đồ số 35, có tứ cận: Đông giáp đất ông Thật dài 15.91m, Tây giáp đường đất dài 14.83m, Nam giáp đất chia cho bà H dài 67.38m, Bắc giáp đất chia cho các con bà Bướm dài 64.73m, cùng cây cao su trên đất. Phần đất có giá trị 756.000.000 đồng.

+ Các anh Lê Văn H, Trần Văn L, Trần Quốc C, Trần Quốc TU, Trần Quốc K được quyền sử dụng phần đất số 05, có diện tích 1009.7m² (118.7m² trong lộ giới), trong thửa 297, tờ bản đồ số 35, có tứ cận: Đông giáp đất ông Thật dài 17.20m, Tây giáp đường đất dài 14.83, Nam giáp đất chia cho bà H dài 64.73m, Bắc giáp đất chia cho các con bà Cang dài 61.95m, cùng cây cao su trên đất. Phần đất có giá trị 756.000.000 đồng.

+ Các chị Nguyễn Thị Mỹ PH, Nguyễn Thị Tuyết N được quyền sử dụng phần đất số 06, có diện tích 1009.5m² (117m² trong lộ giới), trong thửa 297, tờ bản đồ số 35, có tứ cận: Đông giáp đất ông Thật dài 19.72, Tây giáp đường đất dài 14.83m, Nam giáp đất chia cho các con bà Bướm dài 61.95m, Bắc giáp thửa 83 dài (13.4m + 45.78m), cùng cây cao su trên đất. Phần đất có giá trị 756.000.000 đồng.

- Ông Lê Văn S được quyền sử dụng 02 phần được đánh số 01 và 02 như sau:

+ Phần đất số 01, có diện tích 1009.7m^2 (684.5m^2 trong lộ giới), trong thửa 297, tờ bản đồ số 35, có tứ cận: Đông giáp đất ông Thật dài 12.84m, Tây giáp đường đất dài ($3.99\text{m} + 4.56\text{m} + 8.02\text{m}$), Nam giáp đường đất dài ($4.78\text{m} + 12.75\text{m} + 52.49\text{m}$), Bắc giáp đất chia cho ông Bình dài 72.19m, cùng cây cao su trên đất.

+ Phần đất số 02, có diện tích 1009.5m^2 (120.1m^2 trong lộ giới), trong thửa 297, tờ bản đồ số 35, có tứ cận: Đông giáp đất ông Thật dài 13.74m, Tây giáp đường đất dài 14.83m, Nam giáp đất chia cho ông S dài 72.19m, Bắc giáp đất chia cho bà H dài 69.86m, cùng cây cao su trên đất.

Tổng giá trị tài sản ông S được hưởng là 1.512.000.000 đồng.

(Có sơ đồ kèm theo)

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai cho phù hợp với quyết định của Bản án này.

3. Bà Lê Thị H, bà Lê Thị H mỗi người có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Văn S số tiền 21.250.000 đồng; các anh Lê Văn H, Trần Văn L, Trần Quốc C, Trần Quốc TU, Trần Quốc K cùng có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Văn S số tiền 21.250.000 đồng; các chị Nguyễn Thị Mỹ PH, Nguyễn Thị Tuyết N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Văn S số tiền 21.250.000 đồng

4. Về chi phí tố tụng: chi phí đo đạc, định giá tài sản 33.000.000 (ba mươi ba triệu) đồng. Ông Lê Văn S phải chịu 11.000.000 (mười một triệu) đồng; bà Lê Thị H, bà Lê Thị H mỗi người phải chịu 5.500.000 (năm triệu năm trăm ngàn) đồng; các anh Lê Văn H, Trần Văn L, Trần Quốc C, Trần Quốc TU, Trần Quốc K cùng phải chịu 5.500.000 (năm triệu năm trăm ngàn) đồng; các chị Nguyễn Thị Mỹ PH, Nguyễn Thị Tuyết N cùng phải chịu 5.500.000 (năm triệu năm trăm ngàn) đồng. Các đương sự có nghĩa vụ nộp trả cho bà Lê Thị H, cụ thể:

- Ông Lê Văn S phải trả cho bà Lê Thị H số tiền 11.000.000 (mười một triệu) đồng

- Bà Lê Thị H phải trả cho bà Lê Thị H số tiền 5.500.000 (năm triệu năm trăm ngàn) đồng;

- Các anh Lê Văn H, Trần Văn L, Trần Quốc C, Trần Quốc TU, Trần Quốc K cùng phải trả cho bà Lê Thị H số tiền 5.500.000 (năm triệu năm trăm ngàn) đồng;

- Các chị Nguyễn Thị Mỹ PH, Nguyễn Thị Tuyết N cùng phải trả cho bà Lê Thị H số tiền 5.500.000 (năm triệu năm trăm ngàn) đồng

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Án phí:

6.1: Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị H, ông Lê Văn S, được miễn án phí. Bà Lê Thị H phải chịu 34.240.000 (ba mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi nghìn) đồng; các anh Lê Văn H, Trần Văn L, Trần Quốc C, Trần Quốc TU, Trần Quốc K cùng phải chịu 34.240.000 (ba mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi nghìn) đồng; các chị Nguyễn Thị Mỹ PH, Nguyễn Thị Tuyết N cùng phải chịu 34.240.000 (ba mươi bốn triệu hai trăm bốn mươi nghìn) đồng.

6.2: Án phí dân sự phúc thẩm:

Kháng cáo của ông Lê Văn S không được chấp nhận, nhưng ông S thuộc diện được miễn án phí, nên ông Lê Văn S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Lê Thị H và bà Lê Thị H được chấp nhận một phần kháng cáo, nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND.TTN;
- TAND. DMC;
- Chi cục THADS. DMC;
- Phòng KTNV. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án DSPT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã kí

Phạm Văn Diệp

